Class 1: Vocabulary List

Traditional	Simplified	
gōng gòng wèi shēng 公 共 衛 生	gōng gòng wèi shēng 公 共 卫 生	public health
wèi shēng 衛 生	wèi shēng 卫 生	sanitary
yùn dòng 運 動	yùn dòng 运 动	movement; campaign
huán jìng 環 境	huán jìng 环 境	environment
fáng yì 防 疫	fáng yì 防 疫	to prevent epidemic
yù fáng 預 防	yù fáng 预 防	to prevent; prevention
jí bìng 疾 病	jí bìng 疾 病	disease
chè dǐ 徹 底	chè dǐ 彻 底	completely
dǎ bài 打 敗	dǎ bài 打 败	to defeat
xì jūn 細 菌	xì jūn 細 菌	bacteria
chuán rǎn 傳 染	chuán rǎn 傳 染	to infect; to be contagious
chú 除	chú 除	to eradicate; to get rid of
hài chóng 害 （ 蟲 ）	hài chóng 害 （ 虫 ）	pests
xiāo miè 消 滅	xiāo miè 消 灭	to exterminate

Vocabulary for students to learn pinyin:

cāng yíng 蒼 蠅	cāng ying 苍 蝇	fly
wén zǐ 蚊 子	wén zǐ 蚊 子	mosquito
má què 麻 雀	má què 麻 雀	sparrow
huáng chóng 蝗 蟲	huáng chóng 蝗 虫	locust
nóng zuò wù 農 作 物	nóng zuò wù 農 作 物	crops